

Số: 20/2011/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT
Về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa,
giai đoạn 2011 – 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về việc thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 73/2007/NQ-HĐND ngày 25 tháng 07 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua kết quả rà soát, quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2755/2007/QĐ-UBND ngày 12 tháng 09 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2006 - 2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011-2015; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2011 – 2020, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu

Quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng hợp lý đất lâm nghiệp, nhằm bảo vệ môi trường, sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, tập trung nâng cao chất lượng rừng, sớm hình thành vùng sản xuất lớn tập trung gắn với chế biến lâm sản; huy động sự tham gia rộng rãi, tích cực của các thành phần kinh tế vào hoạt động sản xuất lâm nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn, miền núi và góp phần giữ vững an ninh - quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

2. Nhiệm vụ chung

-Bảo vệ rừng hiện có: 585.623 ha, trong đó: Bảo vệ rừng phòng hộ 177.136 ha, bảo vệ rừng đặc dụng 79.977 ha, bảo vệ rừng sản xuất 328.510 ha.

-Trồng rừng: 162.864 ha, bình quân mỗi năm trồng mới 16.286 ha (bao gồm trồng trên đất trống, trồng lại rừng sau khai thác, cải tạo rừng).

-Khoanh nuôi tái sinh rừng:	10.343 ha
-Làm giàu rừng:	21.063 ha
-Trồng cây phân tán:	16.527 triệu cây
-Khai thác gỗ rừng tự nhiên:	193.200 m ³
-Khai thác gỗ rừng trồng:	6.132.420 m ³
-Khai thác cây trồng phân tán:	415.596 m ³
-Khai thác nhựa thông:	4.000 tấn
-Khai thác song mây:	1.160 tấn
-Khai thác tre nứa rừng tự nhiên:	144.250 triệu cây
-Khai thác tre, luồng trồng:	256.426 triệu cây
-Chế biến đồ mộc dân dụng, mỹ nghệ:	2.000.000 tấn
-Chế biến dăm gỗ và ván nhân tạo:	3.000.000 tấn
-Bột giấy:	3.550.000 tấn
-Nhựa thông:	4.000 tấn
-Đũa, tăm, mảnh:	430.000 tấn
-Sản phẩm từ song mây:	50.040 tấn

3. Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020

3.1. Quy hoạch đất lâm nghiệp theo 3 loại rừng: ĐVT: ha

Số TT	Loại đất, loại rừng	Tổng	Phân theo ba loại rừng		
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	Tổng đất lâm nghiệp quy hoạch	627.833	81.357	191.031	355.445
1	Đất bảo vệ phát triển rừng	613.793	80.536	188.222	345.035
a	Đất có rừng cần bảo vệ	540.740	77.872	163.524	299.344
	-Rừng tự nhiên	385.490	76.244	139.142	170.104
	-Rừng trồng	155.250	1.628	24.382	129.240
b	Đất trồng rừng khoanh nuôi	73.053	2.664	24.698	45.691
	-IA	27.844	971	6.040	20.833
	-IB	19.960	720	4.150	15.090
	-IC	23.033	973	13.050	9.010
	-Đất cát, bãi lầy	732		732	
	-Núi đá không rừng	1.484		726	758
2	Đất chưa đầu tư(để diễn thế tự nhiên)	14.040	821	2.809	10.410

3.2. Trồng rừng tập trung:

ĐVT: ha

Số TT	Hạng mục	ĐVT	Tổng cả giai đoạn	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020	Bình quân/năm
-	Trồng mới	ha	52.215	32.364	19.851	5.222
-	Trồng lại rừng sau khai thác	ha	55.127	21.000	34.127	5.513
-	Trồng cải tạo rừng	ha	55.522	17.930	37.592	5.552
	Tổng	ha	162.864	71.294	91.570	16.286

3.3. Trồng cây phân tán: 16.527 triệu cây tương đương 10.016 ha, trong đó: - Giai đoạn 2011 -2015: 10.157 triệu cây
- Giai đoạn 2016 – 2020: 6.370 triệu cây

3.4. Khoanh nuôi tái sinh rừng:

Số TT	Hạng mục	ĐVT	Tổng cả giai đoạn 2011 – 2020 (ha)	Giai đoạn 2011 – 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Bình quân/năm
	Tổng (1+2)		10.343	9.678	665	1.033
1	KNTS tự nhiên	ha	7.406	7.406		740
a	Rừng phòng hộ	ha	3.432	3.432		343
b	Rừng đặc dụng	ha	829	829		83
c	Rừng sản xuất	ha	3.144	3.144		314
2	KNTS trồng bổ sung	ha	2.937	2.272	665	293
a	Rừng phòng hộ	ha	1.948	1.414	535	195
b	Rừng đặc dụng	ha	138	138	0	14
c	Rừng sản xuất	ha	851	720	130	85

3.5. Làm giàu rừng giai đoạn 2011 – 2020: 21.063 ha, trong đó:

-Giai đoạn 2011 – 2015: 10.000 ha

-Giai đoạn 2016 – 2020: 11.063 ha

3.6. Khai thác rừng giai đoạn 2011 – 2020:

-Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên:130.000 m³, bình quân 26.000 m³/năm

-Rừng tre nứa: 144.250.000 cây, bình quân 14.425.000 cây/năm

-Khai thác gỗ tận dụng: 63.200 m³, bình quân 6.320 m³/năm

-Khai thác rừng trồng tập trung:6.132.420 m³, bình quân 613.242 m³/năm

-Khai thác rừng luồng: 256.426.000 cây, bình quân 25.643.000 cây/năm

-Khai thác nhựa thông: 4.000 tấn, bình quân 400 tấn/năm

-Khai thác song mây: 1.160 tấn, bình quân 116 tấn/năm

3.7. Chế biến lâm sản giai đoạn 2011-2020:

-Đồ mộc dân dụng, mỹ nghệ: 2.000.000 tấn, bình quân 200.000 tấn/năm

-Ván nhân tạo: 3.000.000 tấn, bình quân 300.000 tấn/năm

-Bột giấy: 3.550.000 tấn, bình quân 355.000 tấn/năm

-Ván luồng ép: 4.000.000 tấn, bình quân 400.000 tấn/năm

-Nhựa thông: 4.000 tấn, bình quân 400 tấn/năm

-Đũa, tăm, mảnh: 430.000 tấn, bình quân 43.000 tấn/năm

-Sản phẩm từ song mây: 50.040 tấn, bình quân 5.004 tấn/năm.

3.8. Các hoạt động khác:

-Phát triển lâm sản ngoài gỗ: 650 ha, trong đó:

Giai đoạn 2011 – 2015: 350 ha; Giai đoạn 2016 – 2020: 300 ha, bình quân 65 ha/năm.

-Giao và cho thuê lâu dài: 44.160 ha, rừng tự nhiên và rừng trồng đến các tập thể, cộng đồng, hộ gia đình và nhóm hộ gia đình, trong đó:

+Năm 2011: Giao 14.142 ha

+Năm 2012: Giao 16.810 ha

+Năm 2013: Giao 13.208 ha

- Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp:
- +Đường lâm nghiệp: 1.224 km, trong đó: Giai đoạn 2011-2015 là: 691 km; giai đoạn 2016-2020 là: 533 km.
- +Làm đường ranh cản lửa: 3.284 km, trong đó: Giai đoạn 2011-2015 là: 1.887 km; giai đoạn 2016-2020 là: 1.397 km.
- +Xây dựng chòi canh lửa rừng: 270 cái, trong đó: Giai đoạn 2011-2015 là: 174 cái; giai đoạn 2016-2020 là: 96 cái.
- +Xây dựng bể nước phòng chống cháy rừng: 133 cái, trong đó: Giai đoạn 2011-2015 là: 76 cái; giai đoạn 2016-2020 là: 57 cái.
- +Xây dựng bảng tuyên truyền bảo vệ rừng: 876 cái, trong đó: Giai đoạn 2011-2015 là: 579 cái; giai đoạn 2016-2020 là: 297 cái.
- +Xây trạm bảo vệ rừng: 62 cái, trong đó: Giai đoạn 2011-2015 là: 42 cái; giai đoạn 2016-2020 là: 20 cái.

4. Khái toán vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2011 – 2020: 4.157.303 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương	625.694	triệu đồng.
- Ngân sách địa phương	8.282	triệu đồng.
- Vay tín dụng	982.438	triệu đồng.
- Vốn ODA	1.098.338	triệu đồng.
- Vốn doanh nghiệp, HTX	278.503	triệu đồng.
- Vốn đầu tư của hộ gia đình	819.878	triệu đồng.
- Vốn FDI	212.022	triệu đồng.
- Vốn khác (quỹ BVPTR, cộng đồng)	132.149	triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện, rà soát lại các cơ sở chế biến lâm sản, gắn quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng với chế biến lâm sản, bảo vệ môi trường sinh thái. Định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

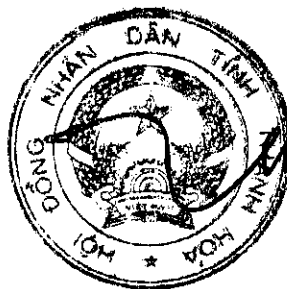
Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá khoá XVI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2011.

Nơi nhận:

- VPQH; VPCTN; VPCP;
- Các Bộ: NN và PTNT; KH và ĐT;
- Tư pháp; Tài chính; Cục kiểm tra VB QPPL;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- TTTU; TT.HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Tỉnh ủy; VP HĐND; VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Ninh